

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN QUANG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**



**NỘI DUNG**

|                                            | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>            | 02 -03       |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN</b>                   | 04           |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| Bảng Cân đối kế toán                       | 05-06        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh       | 07           |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ                 | 08           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính              | 09-21        |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc ngày 31/12/2011.

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 16 tháng 05 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ ba số 0900233261 ngày 08 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VNĐ (Một trăm tỷ đồng Việt Nam) và được chia thành 10.000.000 cổ phần.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

|                      |                   |                          |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Quảng | Chủ tịch HĐQT     | Bổ nhiệm ngày 16/05/2007 |
| Ông Phan Thế Nam     | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| Ông Nguyễn Văn Kha   | Thành viên BQT    | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| Ông Hoàng Anh Sơn    | Thành viên BQT    | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| Bà Nguyễn Thị Hằng   | Thành viên BQT    | Bổ nhiệm ngày 16/05/2007 |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

|                      |                   |                          |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Quảng | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 16/05/2007 |
| Bà Nguyễn Diệu Linh  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16/05/2007 |
| Ông Hoàng Anh Sơn    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |
| Ông Dương Văn Doanh  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/04/2011 |

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

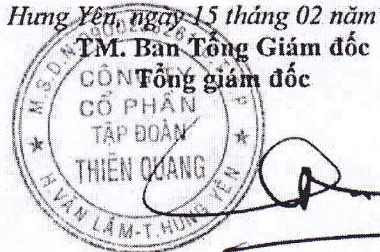
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;



- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng ngoài sự kiện phát sinh trong năm tài chính nêu trên, không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hưng Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2012



**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng giám đốc**

Nguyễn Văn Quảng

11/01/2012





**CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K**  
**THANG LONG - T. D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY**

Trụ sở chính tại Hà Nội

Chi nhánh Miền Nam

Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Lạng Sơn

: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội

: C14, Quang Trung, phường 11

: Số 28 Đặng Tất, quận 1, TP.HCM

: Số 42 Trần Tông, TP.Đà Nẵng

: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu

-Tel: (04)6 251 0008

-Tel: (08)3 589 7462

-Tel: (08)3 848 0763

-Tel: (0511)3 651 818

-Tel: (025)3 718 545

-Fax: (04)6 251 1327

-Fax: (08)3 589 7464

-Fax: (08)3 526 7187

-Fax: (0511)3 651 868

-Fax: (025)3 716 264

Số: 143.C./2011/BCKT-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tài chính năm 2011 của**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang được lập ngày 15 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN**  
**THĂNG LONG - T.D.K**



**Lưu Anh Tuấn**  
Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2012

**Kiểm toán viên**

**Lưu Anh Tuấn**  
Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV



# **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| Mã số TÀI SẢN                                      | TM   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |      | <b>250.734.447.445</b> | <b>179.969.198.079</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | V.01 | <b>3.193.113.846</b>   | <b>1.582.509.746</b>   |
| 111 1. Tiền                                        |      | 3.193.113.846          | 1.582.509.746          |
| <b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> |      | <b>264.500.000</b>     |                        |
| 121 1. Đầu tư ngắn hạn                             | V.02 | 569.717.160            |                        |
| 129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)       |      | (305.217.160)          |                        |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |      | <b>35.451.627.927</b>  | <b>41.056.085.942</b>  |
| 131 1. Phải thu khách hàng                         |      | 29.866.691.045         | 24.725.754.924         |
| 132 2. Trả trước cho người bán                     |      | 1.023.858.826          | 1.930.053.998          |
| 135 5. Các khoản phải thu khác                     | V.03 | 4.561.078.056          | 14.400.277.020         |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                        |      | <b>200.475.348.894</b> | <b>131.027.859.236</b> |
| 141 1. Hàng tồn kho                                | V.04 | 200.475.348.894        | 131.027.859.236        |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |      | <b>11.349.856.778</b>  | <b>6.302.743.155</b>   |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |      | 38.892.084             | 134.215.107            |
| 152 3. Thuế GTGT được khấu trừ                     |      | 10.857.352.206         | 6.163.121.592          |
| 158 4. Tài sản ngắn hạn khác                       |      | 453.612.488            | 5.406.456              |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |      | <b>26.436.654.859</b>  | <b>25.730.126.150</b>  |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                     |      | <b>26.289.023.329</b>  | <b>25.645.548.813</b>  |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                    | V.05 | 25.024.079.440         | 24.496.292.087         |
| 222 - Nguyên giá                                   |      | 31.142.708.773         | 28.287.216.320         |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |      | (6.118.629.333)        | (3.790.924.233)        |
| 227 3. Tài sản cố định vô hình                     | V.06 | 1.027.065.600          | 1.068.548.069          |
| 228 - Nguyên giá                                   |      | 1.183.621.800          | 1.183.621.800          |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   |      | (156.556.200)          | (115.073.731)          |
| 230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | V.07 | 237.878.289            | 80.708.657             |
| <b>240 III. Bất động sản đầu tư</b>                |      |                        |                        |
| <b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  |      |                        |                        |
| <b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>                 |      | <b>147.631.530</b>     | <b>84.577.337</b>      |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | V.08 | 147.631.530            | 84.577.337             |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |      | <b>277.171.102.304</b> | <b>205.699.324.229</b> |

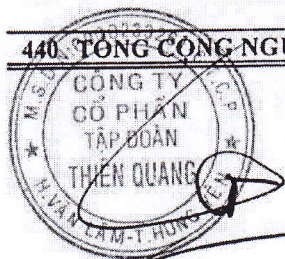


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| Mã số NGUỒN VỐN                            | TM   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |      | <b>174.498.967.092</b> | <b>101.547.531.286</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                  |      | <b>174.117.394.343</b> | <b>99.539.191.286</b>  |
| 311 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | V.09 | 94.646.663.660         | 75.819.173.970         |
| 312 2. Phải trả người bán                  |      | 77.538.337.035         | 21.496.688.798         |
| 313 3. Người mua trả tiền trước            |      | 773.747.518            | 70.000                 |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.10 | 913.751.964            | 2.043.394.844          |
| 315 5. Phải trả người lao động             |      | 244.894.166            | 179.863.674            |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                  |      | <b>381.572.749</b>     | <b>2.008.340.000</b>   |
| 334 4. Vay và nợ dài hạn                   | V.11 | 349.640.000            | 2.008.340.000          |
| 336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |      | 31.932.749             |                        |
| <b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |      | <b>102.672.135.212</b> | <b>104.151.792.943</b> |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>               | V.12 | <b>102.672.135.212</b> | <b>104.151.792.943</b> |
| 411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |      | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |      | 2.672.135.212          | 4.151.792.943          |
| <b>430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  |      |                        |                        |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |      | <b>277.171.102.304</b> | <b>205.699.324.229</b> |



Nguyễn Văn Quảng  
Tổng Giám đốc  
Hưng Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Phan Thị Hoài Thương  
Kế toán trưởng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: đồng

| Mã số CHỈ TIÊU                                 | TM    | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| 01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | VI.13 | 380.135.015.985 | 278.280.232.781 |
| 02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | VI.13 | 972.893.161     | 17.300.040      |
| 10 3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv   | VI.13 | 379.162.122.824 | 278.262.932.741 |
| 11 4. Giá vốn hàng bán                         | VI.14 | 353.030.401.690 | 254.655.787.148 |
| 20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv  |       | 26.131.721.134  | 23.607.145.593  |
| 21 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | VI.15 | 2.874.053.842   | 922.263.013     |
| 22 7. Chi phí tài chính                        | VI.16 | 16.136.290.231  | 14.082.805.640  |
| 23 - Trong đó: Chi phí lãi vay                 |       | 12.589.858.794  | 5.747.273.114   |
| 24 8. Chi phí bán hàng                         |       | 2.041.627.923   | 2.139.266.666   |
| 25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             |       | 4.507.203.681   | 2.822.961.561   |
| 30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh |       | 6.320.653.141   | 5.484.374.739   |
| 31 11. Thu nhập khác                           |       | 25.976.005      | 1.199.084.229   |
| 32 12. Chi phí khác                            |       | 484.266.121     | 14.458.504      |
| 40 13. Lợi nhuận khác                          |       | (458.290.116)   | 1.184.625.725   |
| 50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       |       | 5.862.363.025   | 6.669.000.464   |
| 51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | VI.17 | 1.465.590.756   | 1.667.250.116   |
| 52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              |       |                 |                 |
| 60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 |       | 4.396.772.269   | 5.001.750.348   |
| 70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | VI.18 | 440             | 500             |



Nguyễn Văn Quảng  
Tổng Giám đốc  
Hưng Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Phan Thị Hoài Thương  
Kế toán trưởng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2011

| Mã số                                              | Chỉ tiêu                                                             | TM | Năm nay                | Đơn vị tính: đồng<br>Năm trước |
|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----|------------------------|--------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                                                      |    |                        |                                |
| 01                                                 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          |    | 408.086.531.990        | 308.193.375.569                |
| 02                                                 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               |    | (385.259.899.005)      | (291.842.813.134)              |
| 03                                                 | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   |    | (3.778.402.292)        | (2.290.948.430)                |
| 04                                                 | 4. Tiền chi trả lãi vay                                              |    | (12.226.165.234)       | (5.738.933.114)                |
| 05                                                 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           |    | (2.908.402.504)        | (151.861.135)                  |
| 06                                                 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             |    | 13.700.535.405         | 2.110.076.718                  |
| 07                                                 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            |    | (25.133.626.804)       | (20.312.332.394)               |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |    | <b>(7.519.428.444)</b> | <b>(10.033.435.920)</b>        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>     |                                                                      |    |                        |                                |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    |    | (2.900.057.630)        | (2.503.718.657)                |
| 22                                                 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |    |                        |                                |
| 23                                                 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              |    | 520.302.000            | (9.400.000.000)                |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      |    |                        |                                |
| 25                                                 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           |    |                        |                                |
| 26                                                 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       |    |                        |                                |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               |    | 2.478.900.000          | 922.263.013                    |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     |    | <b>99.144.370</b>      | <b>(10.981.455.644)</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> |                                                                      |    |                        |                                |
| 31                                                 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       |    |                        |                                |
| 32                                                 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành  |    |                        |                                |
| 33                                                 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              |    | 342.459.014.334        | 246.661.181.224                |
| 34                                                 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           |    | (327.628.126.160)      | (225.284.185.921)              |
| 35                                                 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    |    |                        |                                |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           |    | (5.800.000.000)        |                                |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  |    | <b>9.030.888.174</b>   | <b>21.376.995.303</b>          |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                |    | <b>1.610.604.100</b>   | <b>362.103.739</b>             |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               |    | <b>1.582.509.746</b>   | <b>1.220.406.007</b>           |
| 61                                                 | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>       |    |                        |                                |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                              |    | <b>3.193.113.846</b>   | <b>1.582.509.746</b>           |



Nguyễn Văn Quảng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Phan Thị Hoài Thương  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương  
Người lập biểu



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Quang (sau đây viết tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0503000223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 16 tháng 05 năm 2007, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ ba số 0900233261 ngày 08 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng Việt Nam) và được chia thành 10.000.000 cổ phần.

| Cổ đông          | Tiền VND               | Tỷ lệ góp   |
|------------------|------------------------|-------------|
| Nguyễn Văn Quảng | 15.000.000.000         | 15%         |
| Nguyễn Thị Hằng  | 3.000.000.000          | 3%          |
| Phan Thế Nam     | 3.000.000.000          | 3%          |
| Các cổ đông khác | 79.000.000.000         | 79%         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất sắt, thép, gang;  
Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;  
Đúc sắt, thép;  
Đúc kim loại màu;  
Sản xuất các cấu kiện kim loại;  
Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;  
Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);  
Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;  
Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;  
Tái chế phế liệu (trừ tái chế chì và ác quy);  
Xây dựng nhà các loại;  
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;  
Xây dựng công trình công ích;  
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;  
Phá dỡ;  
Chuẩn bị mặt bằng;  
Hoàn thiện công trình xây dựng;  
Hoạt động xây dựng chuyên dụng;  
Đại lý, môi giới, đấu giá;  
Buôn bán kim loại và quặng kim loại;  
Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;  
Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;  
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;  
Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;  
Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;  
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;  
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;  
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;  
Bốc xếp hàng hóa;



Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải;  
Dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu;  
Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho bãi.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/ 2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

#### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### 1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí



vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở trực tiếp theo từng công trình.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

#### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 5 - 10 năm  |
| - Phương tiện vận tải    | 6 - 10 năm  |
| - Thiết bị văn phòng     | 3 - 5 năm   |



#### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

##### Chi phí trả trước:

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

##### 8.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Lãi vay phải trả

##### 8.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 10.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

10.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

### Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.



## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

## 13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Các bên liên quan:** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

| 1 Tiền                      | Đơn vị tính: đồng |               |
|-----------------------------|-------------------|---------------|
|                             | Cuối năm          | Đầu năm       |
| * Tiền mặt                  | 2.933.188.526     | 1.257.266.191 |
| * Tiền gửi ngân hàng        | 259.925.320       | 325.243.555   |
| Ngân hàng MB (VND)          | 158.614.701       |               |
| Ngân hàng MB (USD)          | 1.513.512         |               |
| Ngân hàng Vcombank (VND)    | 38.063.672        | 156.570.199   |
| Ngân hàng Vcombank (USD)    | 2.398.528         | 4.057.950     |
| Ngân hàng Vietcombank (VND) | 44.833.218        | 56.425.142    |
| Ngân hàng Vietcombank (USD) | 6.872.439         | 9.031.889     |
| Ngân hàng Techcombank (VND) | 3.346.324         | 99.158.375    |
| Ngân hàng Techcombank (USD) | 2.257.653         |               |
| Ngân hàng SHB (VND)         | -                 |               |
| Ngân hàng SHB (USD)         | 2.025.273         |               |
| Ngân hàng ACB               | -                 |               |
| Cộng                        | 3.193.113.846     | 1.582.509.746 |

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

| Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu) | Cuối năm |               | Đầu năm  |         |
|----------------------------------------|----------|---------------|----------|---------|
|                                        | Số lượng | Giá trị       | Số lượng | Giá trị |
| SCR                                    | 10.000   | 119.238.000   |          |         |
| SME                                    | 14.100   | 70.641.000    |          |         |
| SME                                    | 5.900    | 30.741.360    |          |         |
| SME                                    | 10.000   | 41.082.000    |          |         |
| SME                                    | 10.000   | 44.088.000    |          |         |
| SME                                    | 17.000   | 63.025.800    |          |         |
| ITA                                    | 5.000    | 54.108.000    |          |         |
| ITA                                    | 5.000    | 49.098.000    |          |         |
| ITA                                    | 5.000    | 46.593.000    |          |         |
| HQC                                    | 5.000    | 51.102.000    |          |         |
|                                        | 87.000   | 569.717.160   |          |         |
| Đầu tư ngắn hạn khác                   |          |               |          |         |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)  |          | (305.217.160) |          |         |
| Cộng                                   | 87.000   | 264.500.000   |          |         |

**3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

| Phải thu khác                             | Cuối năm |               | Đầu năm |                |
|-------------------------------------------|----------|---------------|---------|----------------|
|                                           |          |               |         |                |
| Công ty TNHH Thép không gỉ Quang Phát     |          | 4.500.000.000 |         | 13.000.000.000 |
| Công ty CP TM Thiên Quang                 |          |               |         | 1.400.000.000  |
| BHXX huyện Văn Lâm                        |          |               |         | 277.020        |
| Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia Hoàng Gia |          | 61.078.056    |         |                |
| Cộng                                      |          | 4.561.078.056 |         | 14.400.277.020 |



4. Hàng tồn kho

|                                     | Cuối năm               | Đầu năm                |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 9.756.964.825          | 6.952.320.122          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 278.069.077            | 262.133.996            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.071.451.582          | 439.195.570            |
| Thành phẩm                          | 37.405.367.332         | 12.187.647.162         |
| Hàng hóa                            | 151.963.496.078        | 111.186.562.386        |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>    | <b>200.475.348.894</b> | <b>131.027.859.236</b> |

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng      |
|------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                     |                        |                    |                |
| Tại ngày 01/01/2011    | 16.781.417.582           | 7.295.545.037       | 4.210.253.701          | -                  | 28.287.216.320 |
| - Mua trong năm        | 977.272.000              | 786.827.272         | 843.814.545            | -                  | 2.607.913.817  |
| - XDCB hoàn thành      | 170.829.091              | -                   | -                      | -                  | 170.829.091    |
| - Tăng khác            | 76.749.545               | -                   | -                      | -                  | 76.749.545     |
| Tại ngày 31/12/2011    | 18.006.268.218           | 8.082.372.309       | 5.054.068.246          | -                  | 31.142.708.773 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                          |                     |                        |                    |                |
| Tại ngày 01/01/2011    | 1.033.999.450            | 2.070.467.318       | 686.457.465            | -                  | 3.790.924.233  |
| - Khấu hao trong kỳ    | 921.841.250              | 865.359.492         | 540.504.358            | -                  | 2.327.705.100  |
| - Thanh lý             | -                        | -                   | -                      | -                  | -              |
| - Giảm khác            | -                        | -                   | -                      | -                  | -              |
| Tại ngày 31/12/2011    | 1.955.840.700            | 2.935.826.810       | 1.226.961.823          | -                  | 6.118.629.333  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                     |                        |                    |                |
| Tại ngày 01/01/2011    | 15.747.418.132           | 5.225.077.719       | 3.523.796.236          | -                  | 24.496.292.087 |
| Tại ngày 31/12/2011    | 16.050.427.518           | 5.146.545.499       | 3.827.106.423          | -                  | 25.024.079.440 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                        | Quyền sử<br>dụng đất | Quyền<br>phát hành | Phần mềm<br>máy tính | TSCĐ<br>vô hình khác | Cộng          |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| <b>N.giá TSCĐ vô hình</b>        |                      |                    |                      |                      |               |
| Số dư đầu năm                    | 1.123.353.000        | -                  | 60.268.800           | -                    | 1.183.621.800 |
| - Mua trong năm                  | -                    | -                  | -                    | -                    | -             |
| - Giảm khác                      | -                    | -                  | -                    | -                    | -             |
| Số dư cuối năm                   | 1.123.353.000        | -                  | 60.268.800           | -                    | 1.183.621.800 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |                      |                    |                      |                      |               |
| Số dư đầu năm                    | 64.191.600           | -                  | 50.882.131           | -                    | 115.073.731   |
| - Khấu hao trong năm             | 32.095.800           | -                  | 9.386.669            | -                    | 41.482.469    |
| Số dư cuối năm                   | 96.287.400           | -                  | 60.268.800           | -                    | 156.556.200   |
| <b>G.trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                      |                    |                      |                      |               |
| Tại ngày đầu năm                 | 1.059.161.400        | -                  | 9.386.669            | -                    | 1.068.548.069 |
| Tại ngày cuối năm                | 1.027.065.600        | -                  | -                    | -                    | 1.027.065.600 |



**7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                              | Cuối năm           | Đầu năm           |
|------------------------------|--------------------|-------------------|
| Mua sắm TSCĐ                 | -                  | -                 |
| Xây dựng cơ bản              | 237.878.289        | 80.708.657        |
| Tường rào của nhà máy        | 80.708.657         | 80.708.657        |
| Ống thép đen và tấm cán nóng | 157.169.632        | -                 |
| <b>Cộng</b>                  | <b>237.878.289</b> | <b>80.708.657</b> |

**8 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                             | Cuối năm           | Đầu năm           |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Nội thất văn phòng                                          |                    | 2                 |
| Bàn ghế                                                     |                    | 462.500           |
| Sửa chữa cần cầu                                            | 3.847.855          | 7.332.705         |
| Sửa chữa xe nâng                                            | 35.301.076         | 57.634.409        |
| Phí tư vấn đào tạo dây chuyền công nghệ                     |                    | 10.818.181        |
| Máy fax                                                     |                    | 950.000           |
| Sửa xe                                                      |                    | 3.800.000         |
| Máy tính                                                    | 1.835.270          | 3.579.540         |
| Chi phí tư vấn đào tạo và quản lý chất lượng tiêu chuẩn ISO | 68.000.000         |                   |
| Hệ thống camera                                             | 28.112.579         |                   |
| Hệ thống camera                                             | 4.864.750          |                   |
| Phí lưu trữ trang web                                       | 5.670.000          |                   |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>147.631.530</b> | <b>84.577.337</b> |

**9 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                 | Cuối năm              | Đầu năm               |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn                    |                       |                       |
| (*) Techcombank Hưng Yên (VND)  | -                     | 6.081.864.113         |
| Techcombank Hưng Yên (USD)      |                       |                       |
| (**) Vietcombank Hưng Yên (VND) | 43.178.711.710        | 14.081.312.538        |
| Vietcombank Hưng Yên (USD)      | 25.330.702.430        | 31.006.525.290        |
| (***) VIBank Ba Đình (VND)      | 15.479.643.144        | 21.379.462.039        |
| VIBank Ba Đình (USD)            | 2.516.707.641         | 3.270.009.990         |
| (****) Ngân hàng Quân đội       | 8.140.898.735         |                       |
| <b>Cộng</b>                     | <b>94.646.663.660</b> | <b>75.819.173.970</b> |

| Số hợp đồng                                 | Ngày hợp đồng | Loại tiền tệ | Lãi suất                  | Mục đích vay         | Số tiền                |
|---------------------------------------------|---------------|--------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
| (*) 3410/HĐHMTD/TCB-HYN                     | 07/10/2010    | VND          | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | 39.000.000.000         |
| (**) 11.0071/VCB.HY và 11.0071/VCB.HY/PLO 1 | 1/23/2011     | VND          | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | 70.000.000.000         |
| (***) 3104/2011/HĐTDHM                      | 4/20/2011     | VND          | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | 30.000.000.000         |
| (****) 211.11.034 984750 TD                 | 10/11/2011    | VND          | Theo từng khế ước nhận nợ | Bổ sung vốn lưu động | 60.000.000.000         |
| <b>Tổng cộng</b>                            |               |              |                           |                      | <b>139.000.000.000</b> |



**10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Cuối năm           | Đầu năm              |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 814.500.109        | 501.364.420          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 94.927.448         | 1.537.739.196        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.324.407          | 4.291.228            |
| <b>Cộng</b>                | <b>913.751.964</b> | <b>2.043.394.844</b> |

**11 Vay và nợ dài hạn**

|                            | Cuối năm           | Đầu năm              |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Vay dài hạn                | 349.640.000        | 2.008.340.000        |
| (*) Ngân hàng Sacombank    | 349.640.000        | 408.340.000          |
| (**) Ngân hàng Techcombank | -                  | 1.600.000.000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>349.640.000</b> | <b>2.008.340.000</b> |

(\*) Khoản vay của Ngân hàng Sacombank theo hợp đồng tín dụng ngày 21/09/2009. Hạn mức tín dụng là: 800.000.000 VNĐ. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là: 60 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay mua ô tô.

**12 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối |
|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Năm trước</b>      |                           |                      |                       |                        |                          |
| Tại ngày 01/01/2011   | 100.000.000.000           | -                    | -                     | -                      | (793.226.605)            |
| - Tăng vốn năm trước  | -                         | -                    | -                     | -                      | -                        |
| - Lãi trong năm trước | -                         | -                    | -                     | -                      | 5.001.750.348            |
| - Tăng khác           | -                         | -                    | -                     | -                      | -                        |
| - Giảm khác           | -                         | -                    | -                     | -                      | (56.730.800)             |
| - Phân phối quỹ       | -                         | -                    | -                     | -                      | -                        |
| - Chia cổ tức         | -                         | -                    | -                     | -                      | -                        |
| <b>Năm nay</b>        |                           |                      |                       |                        |                          |
| Tại ngày 01/01/2011   | 100.000.000.000           | -                    | -                     | -                      | 4.151.792.943            |
| - Tăng vốn năm nay    | -                         | -                    | -                     | -                      | -                        |
| - Lãi trong năm nay   | -                         | -                    | -                     | -                      | 4.396.772.269            |
| - Chia cổ tức         | -                         | -                    | -                     | -                      | 5.800.000.000            |
| - Phân phối quỹ       | -                         | -                    | -                     | -                      | -                        |
| - Giảm khác           | -                         | -                    | -                     | -                      | (76.430.000)             |
| Tại ngày 31/12/2011   | 100.000.000.000           | -                    | -                     | -                      | 2.672.135.212            |

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                      | Vốn đã góp<br>tại ngày 31/12/2011 |            | Vốn đã góp<br>tại ngày 01/01/2011 |            |
|----------------------|-----------------------------------|------------|-----------------------------------|------------|
|                      |                                   | %          |                                   | %          |
| Ông Nguyễn Văn Quảng | 15.000.000.000                    | 15,00      | 40.370.000.000                    | 40,37      |
| Ông Dương Văn Doanh  | -                                 | 0,00       | 32.320.000.000                    | 32,32      |
| Bà Nguyễn Diệu Linh  | -                                 | 0,00       | 5.000.000.000                     | 5,00       |
| Bà Nguyễn Thị Hằng   | 3.000.000.000                     | 3,00       | 6.000.000.000                     | 6,00       |
| Ông Phan Thế Nam     | 3.000.000.000                     | 3,00       | 11.310.000.000                    | 11,31      |
| Các cổ đông khác     | 79.000.000.000                    | 79,00      | 5.000.000.000                     | 5,00       |
| <b>Cộng</b>          | <b>100.000.000.000</b>            | <b>100</b> | <b>100.000.000.000</b>            | <b>100</b> |



**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> |                        |                        |
| Vốn góp đầu năm                  | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Vốn góp tăng trong năm           | -                      | -                      |
| Vốn góp giảm trong năm           | -                      | -                      |
| <b>Vốn góp cuối năm</b>          | <b>100.000.000.000</b> | <b>100.000.000.000</b> |

**d. Cổ tức**

|                                                       |      |
|-------------------------------------------------------|------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:   | -    |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông           | 5,8% |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:             | -    |
| Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | -    |

**đ. Cổ phiếu**

|                                        | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------------------------|-----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 10.000.000      | 10.000.000     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.000.000      | 10.000.000     |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 10.000.000      | 10.000.000     |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -               | -              |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | -               | -              |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -               | -              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000.000      | 10.000.000     |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>            | 10.000.000      | 10.000.000     |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>               | -               | -              |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành      | 10.000đ/1CP     | 10.000đ/1CP    |

|                                                  |            |            |
|--------------------------------------------------|------------|------------|
| <b>e. Thu nhập trên mỗi cổ phần thường (EPS)</b> | <b>440</b> | <b>500</b> |
|--------------------------------------------------|------------|------------|

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**

Đơn vị tính: VND

**13. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                   | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Trong đó:                         |                        |                        |
| Doanh thu hàng hóa bán trong nước | 345.240.361.033        | 234.359.104.510        |
| Doanh thu thành phẩm              | 34.894.654.952         | 26.690.666.928         |
| Doanh thu hàng xuất khẩu          | -                      | 17.230.461.343         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>380.135.015.985</b> | <b>278.280.232.781</b> |

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>  |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| Giảm giá hàng bán   | 9.272.907          | -                 |
| Hàng bán bị trả lại | 963.620.254        | 17.300.040        |
| <b>Cộng</b>         | <b>972.893.161</b> | <b>17.300.040</b> |



**14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                       | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa bán trong nước | 344.267.467.872        | 234.341.804.470        |
| Doanh thu bán thành phẩm              | 34.894.654.952         | 26.690.666.928         |
| Doanh thu hàng xuất khẩu              | -                      | 17.230.461.343         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ            | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                           | <b>379.162.122.824</b> | <b>278.262.932.741</b> |

**15 Giá vốn hàng bán**

|                                 | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa bán trong nước | 324.238.580.727        | 215.242.416.677        |
| Giá vốn sản xuất                | 28.791.820.963         | 22.798.722.201         |
| Giá vốn hàng xuất khẩu          | -                      | 16.614.648.270         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>353.030.401.690</b> | <b>254.655.787.148</b> |

**16 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Năm nay              | Năm trước          |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 31.402.589           | 922.263.013        |
| Lãi nhượng bán chứng khoán           | 54.970.033           | -                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 308.781.220          | -                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia          | -                    | -                  |
| Lãi bán ngoại tệ                     | -                    | -                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    | -                  |
| Lãi bán hàng trả chậm                | -                    | -                  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 2.478.900.000        | -                  |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.874.053.842</b> | <b>922.263.013</b> |

**17 Chi phí hoạt động tài chính**

|                                   | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                      | 12.589.858.794        | 5.747.273.114         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 3.546.431.437         | 8.335.532.526         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>16.136.290.231</b> | <b>14.082.805.640</b> |

**18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                                  | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                                             | 5.862.363.025        | 6.669.000.464        |
| Các khoản điều chỉnh                                                                             | -                    | -                    |
| - Thu nhập không chịu thuế                                                                       | -                    | -                    |
| - Chi phí không hợp lệ                                                                           | -                    | -                    |
| - Khoản phạt thuế                                                                                | -                    | -                    |
| Thu nhập tính thuế                                                                               | 5.862.363.025        | 6.669.000.464        |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông            | 1.465.590.756        | 1.667.250.116        |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>1.465.590.756</b> | <b>1.667.250.116</b> |



**19 .Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                   | Năm nay       |
|-------------------------------------------------------------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 4.396.772.269 |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 4.396.772.269 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân                      | 10.000.000    |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 440           |

**24 .Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | Năm nay        | Năm trước |
|-------------------------------|----------------|-----------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 49.750.402.080 | -         |
| Chi phí nhân công             | 3.914.471.698  | -         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 2.369.187.569  | -         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 1.001.241.675  | -         |
| Chi phí bằng tiền khác        | 39.467.367     | -         |
| Tổng cộng                     | 57.074.770.389 | -         |

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long -T.D.K.



Nguyễn Văn Quảng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Phan Thị Hoài Thương  
Kế toán trưởng

Phan Thị Hoài Thương  
Người lập biểu